

Kinh tế học thể chế: Quá khứ và hiện tại

Malcolm Rutherford (2001)

Source: The Journal of Economic Perspectives, Vol. 15, No. 3 (Summer, 2001), p. 173-194

Published by: [American Economic Association](#)

Stable URL: <http://www.jstor.org/stable/2696562>

Accessed: 09/06/2012 06:50

[Người dịch: Nguyễn Đức Hùng, Nguyễn Minh Cường và Đinh Tuấn Minh]

Trong suốt những năm vừa qua, thuật ngữ “kinh tế học thể chế” được sử dụng để nhắc đến một tập hợp đa dạng, không ngừng mở rộng, các phương pháp nghiên cứu hoặc các trường phái tư tưởng kinh tế. Hầu hết các nhà nghiên cứu chấp nhận thuật ngữ “kinh tế học thể chế” hoặc “kinh tế học thể chế Mỹ” hoặc “kinh tế học thể chế cũ” (hiện tại, đôi khi được gọi là “kinh tế học thể chế nguyên bản”) để tham chiếu đến nhánh nghiên cứu kinh tế gắn với Thorstein Veblen, John R. Commons, Wesley Mitchell, và Clarence Ayres. Cho tới mãi gần đây, đây là cách hiểu duy nhất khi đề cập đến thuật ngữ “kinh tế học thể chế”. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, thuật ngữ “kinh tế học thể chế mới” đã được hình thành và đứng vững để chỉ đến nhánh nghiên cứu gắn chủ yếu với phương pháp nghiên cứu chi phí giao dịch của Ronald Coase, Oliver Williamson, và Douglass North. Để bao quát được nhiều chủ đề hơn, cái tên “kinh tế học thể chế mới” còn được mở rộng sang cả các phương pháp tiếp cận sử dụng lý thuyết trò chơi để nghiên cứu sự tiến hóa của các quy ước xã hội, và đôi khi sang cả các phương pháp tiếp cận của trường phái kinh tế học Áo về các thể chế và thay đổi thể chế được xây dựng bởi Carl Menger và Frederick von Hayek. Thêm vào đó, một

số học giả tiếp tục tìm cách cấu trúc lại kinh tế học thể chế “cũ” bằng cách đưa vào các nội dung mà có thể thảo luận được trong khuôn khổ kinh tế học thể chế “mới”, và thuật ngữ “kinh tế học thể chế mới” được kéo trở về thời xa xưa hơn theo những cách thức mới và do đó, những tác gia được coi như là tiền bối của thể chế luận đang được nhân rộng.

Trong bài nghiên cứu này, tôi tập trung xem xét kinh tế học thể chế theo nghĩa nguyên bản của nó và từ thời điểm mà nó xuất hiện như một phong trào mang bản sắc riêng trong làng kinh tế học Mỹ. Thuật ngữ “kinh tế học thể chế” xuất hiện lần đầu tiên đã thu hút sự chú ý lớn của giới chuyên gia kinh tế với bài nghiên cứu của Walton Hamilton (1919) trình bày trong hội thảo của Hiệp hội Kinh tế Mỹ. Thể chế luận trở thành nhân tố quan trọng trong kinh tế học Mỹ ở giai đoạn giữa hai cuộc thế chiến, vị trí và uy tín của nó chỉ suy giảm nhanh chóng sau Thế Chiến II. Tôi sẽ khảo sát một cách tóm lược nguồn gốc của trào lưu này, điều gì đã mang đến cho nó động lực ban đầu và sự hấp dẫn, những đóng góp của trào lưu này và điều gì đã xảy ra với nó. Điều này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về ý nghĩa của học phái thể chế luận trong làng kinh tế học Mỹ đối với những người đã (và vẫn) tham gia trào lưu này, và sẽ cho phép chỉ ra một số mối liên kết cũng như điểm khác biệt với các học phái “thể chế luận” khác.

Quá trình hình thành và Sự hấp dẫn của thể chế luận Mỹ

Theo quan điểm truyền thống, “những nhà sáng lập” thể chế luận là Thorstein Veblen, Wesley Mitchell, và John R. Commons. Có lẽ chính xác hơn khi nói rằng Thorstein Veblen đã mang lại nhiều nguồn cảm hứng trí tuệ cho thể chế luận, dù rằng nhiều tác gia khác cũng có những ảnh hưởng rất quan trọng. Wesley Mitchell tham gia sâu rộng vào việc phát triển thể chế luận trong thời gian đầu và tạo ra một trào lưu rõ ràng, cùng với Walton Hamilton, Walter Stewart, và John M. Clark. Còn John R. Commons tham

gia vào trào lưu thể chế luận muộn hơn một chút, sau năm 1924 (Rutherford, 2000b).

Để đánh giá đúng thực chất của thể chế luận giai đoạn đầu, điều quan trọng là phải hiểu được ảnh hưởng của Veblen và sự hòa trộn giữa ảnh hưởng này với các yếu tố khác trong việc tạo ra một nghị trình hấp dẫn. Khung lý thuyết tổng thể của Veblen nhấn mạnh bản chất của sự thay đổi thể chế có tính tích lũy và theo lối mòn (path-dependent), nhấn mạnh vai trò của công nghệ mới đối với sự thay đổi thể chế (bằng cách thay đổi lối sống và nếp nghĩ), và nhấn mạnh tính cách “coi trọng tiền bạc” trong các thể chế hiện hành của Mỹ (nghĩa là, coi các giá trị “kinh doanh” như sự thành đạt về tiền bạc và lợi ích cá nhân đạt được từ quá trình tìm kiếm lợi nhuận có sức mạnh vượt lên trên tất cả các giá trị khác). Đối với Veblen, cũng như các nhà thể chế luận khác, các thể chế không chỉ đơn thuần ràng buộc hành động của cá nhân, mà còn bao gồm các cách thức tư duy và hành vi nói chung. Thực vậy, các thể chế đã nhào nặn các giá trị và sở thích của các cá nhân dưới sự thống trị của chúng. Trong khung lý thuyết này, Veblen đã phát triển các phân tích của ông về "sự tiêu dùng phô trương" (conspicuous consumption) và các chuẩn mực tiêu dùng; ảnh hưởng của tài chính hợp doanh (corporate finance) đến quyền sở hữu và quyền kiểm soát các hãng kinh doanh; các chiến lược kinh doanh và chiến lược tài chính để thúc đẩy tìm kiếm lợi nhuận, nghề bán hàng chuyên nghiệp và quảng cáo; sự nổi lên của giới quản lý chuyên nghiệp; các dao động ngành; và nhiều chủ đề khác (Veblen, 1899, 1904).

Tuy nhiên, Veblen không cho rằng các thể chế hiện hữu đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy lợi ích xã hội – thực tế là theo chiều ngược lại. Các thể chế hiện hữu, bởi tính ì cố hữu trong bất cứ khuôn khổ được thiết lập nào và bởi các hoạt động bảo vệ của các nhóm lợi ích, có khuynh hướng trở nên lạc hậu so với các phương tiện công nghệ mới và với các vấn đề kinh tế hay vấn đề xã hội do chính những công nghệ mới này tạo ra. Do

vậy, đối với Veblen, các thể chế pháp lý và xã hội hiện hành trong nước Mỹ nơi ông sinh sống đã lỗi thời và không xứng tầm với sứ mệnh kiểm soát xã hội trong nền công nghiệp hiện đại quy mô lớn. Theo cách chuyển ngữ của Walton Hamilton, nó trở thành “đường đứt gãy – tôi không thích dùng từ “chậm pha” - giữa những chương trình công nghiệp mà chúng ta đang tiến hành và cách thức tổ chức xã hội lỗi thời để quản thúc chúng” (thư Walton Hamilton gửi Clarence Ayres, ngày 15 tháng Năm, không rõ năm). Wesley Mitchell (1923) cũng có cách tư duy tương tự khi mô tả sự xung đột giữa “việc tạo ra hàng hóa và việc kiếm tiền” hay giữa lợi ích chung khi tạo ra các mức sản lượng cao và ổn định và lợi ích cá nhân trong việc kiếm tiền.

Veblen đã chỉ ra điều mà ông nhìn nhận là sự thất bại mang tính hệ thống của các thể chế “kinh doanh” trong việc định hướng hoạt động kinh tế tư nhân nhất quán với lợi ích công. Đối với Veblen, ý niệm “bàn tay vô hình” của thị trường có lẽ áp dụng được trong điều kiện của nền sản xuất quy mô nhỏ, nhưng không tương thích với các điều kiện của nền sản xuất quy mô lớn, tài chính hợp doanh và hoạt động thúc đẩy bán hàng chuyên nghiệp. Veblen đặc biệt công kích các chiến thuật thao túng, hạn chế, và các mảnh khóc phi năng suất được sử dụng bởi các doanh nghiệp nhằm kiếm lợi nhuận (bao gồm cả các hoạt động thu tóm công ty, việc kiểm soát thông qua các công ty mẹ và lãnh đạo kiêm nhiệm nhiều công ty, thao túng tài chính, giao dịch nội gián, các thủ thuật lắt léo, và cách thức thúc đẩy bán hàng phi đạo đức); ông cũng công kích “sự lãng phí” tạo ra bởi sự hạn chế do độc quyền, các chu kỳ kinh doanh, thất nghiệp, và quảng cáo mang tính cạnh tranh. Veblen ít hy vọng vào sự thay đổi nhanh chóng ngoại trừ việc loại bỏ hoàn toàn các nguyên lý “kinh doanh”, còn các nhà thể chế luận khác thể hiện phê phán này bằng giọng điệu có chừng mực hơn, và với mức độ lạc quan hơn về khả năng cải cách xã hội thông qua nghiên cứu khoa học và thảo luận dân chủ. Các quan điểm phê phán của Veblen thường được kết hợp với quan điểm của các nhà cải cách, như vấn đề bổ sung các hình thức “kiểm

soát xã hội” vào thị trường, hoặc vấn đề “làm thế nào để biến hoạt động sản xuất vì lợi nhuận trở thành hoạt động tạo ra nguồn cung các hàng hóa hữu ích dồi dào hơn dưới các điều kiện có lợi hơn cho phúc lợi chung” (Mitchell, 1923, tr. 148).

Ảnh hưởng của Veblen cũng rất đáng kể trong các lĩnh vực khác, nhưng một lần nữa theo cách thức ít nhiều bị cải biên. Veblen (1898) kịch liệt chỉ trích tâm lý học khoái lạc và tâm lý học duy lý ẩn trong lý thuyết thỏa dụng cận biên và chỉ ra sự thay thế dựa trên cơ sở tâm lý học thói quen/bản năng. Bản thân những công trình nghiên cứu của Veblen về chủ đề này bị ảnh hưởng bởi nhà tâm lý học William James, tuy nhiên điều quan trọng không phải là mô hình cụ thể của Veblen mà là cảm hứng từ ý tưởng cho rằng kinh tế học cần được xây dựng lại trên cơ sở “tâm lý học hiện đại”. Cuốn *An Introduction to Social Psychology* [Giới thiệu về tâm lý học xã hội] (1908) của William McDougall, và những công trình nghiên cứu giai đoạn đầu của John B. Watson theo phương pháp tiếp cận “hành vi luận” đặc biệt ảnh hưởng tới Veblen. Điều này cũng thúc đẩy Wesley Mitchell (1910) viết bài nghiên cứu dài hai kỳ “The Rationality of Economic Activity” [Tính duy lý của hoạt động kinh tế]. Phương pháp tiếp cận này đã tạo cảm hứng lớn tại thời điểm đó. F. C. Mills (cùng nghiên cứu với Mitchell ở Berkeley và Columbia) đã viết về trải nghiệm của ông giữa những năm 1915 và 1917 (thư F. C. Mills gửi Milton Friedman, ngày 25 tháng 6, 1951), như sau:

Khi tôi nghiên cứu tại California và sau đó tại Columbia, tôi cảm thấy một bầu không khí phấn khích về các viễn cảnh mới của kinh tế học liên quan tới những công trình nghiên cứu gần đây trong tâm lý học. Các công trình nghiên cứu của McDougall về tâm lý học xã hội, John B. Watson về hành vi luận, Patrick về tâm lý học giả trí, Trotter về bản năng bày đàn trong chiến tranh và hòa bình, Crile và một số cộng sự khác nghiên cứu về các lĩnh vực tâm-sinh lý học, James Harvey Robinson về hình thành nhận thức, và dĩ nhiên cả Freud (nhưng chỉ mang tính điểm lại và không hệ thống), đã tác động mạnh mẽ đến chúng tôi trong các buổi seminar tại California, và với quy mô nhỏ hơn ở Columbia. Luồng tư tưởng

đó ít nhiều đã hỗ trợ cho luồng tư tưởng khác đến từ Peirce, James và Dewey ... Veblen dường như một lần nữa chặt gãy các trụ cột khác [của kinh tế học], cụ thể với việc đưa ra các câu hỏi tại sao kinh tế học không là một khoa học tiến hóa. Tất cả những điều đó tạo ra một môi trường hoàn toàn đối nghịch với các nguyên lý duy lý của tư tưởng kinh tế cổ điển.

Nguồn cảm hứng qua những nghiên cứu về nền móng tâm lý của kinh tế học tiếp tục phát triển trong suốt những năm 1920. Max Lerner (sinh viên của *Robert Brookings Graduate School*, nơi mà Walton Hamilton đã giảng dạy trong khoảng thời gian 1923 đến 1928) hồi tưởng lại rằng “đó là khoảng thời gian thú vị khi chúng tôi tư duy về kinh tế Mỹ theo phương pháp tiếp cận tâm lý học mà hứa hẹn làm biến đổi kinh tế học và mở ra những chân trời mới” (Max Lerner gửi tới Carter Goodrich, 23 Tháng 6, 1933). Tương tự, Walter Morton cũng hồi tưởng lại rằng nhiều sinh viên tại Brookings “đang nói về lĩnh vực kinh tế học mới, theo nghĩa tiếp cận tâm lý học trong các vấn đề kinh tế” (Walter Morton gửi tới Robert Coleberd, 4 Tháng 3, 1973).

Các tuyến phát triển khác mà sau này hợp thành thể chế luận không có quan hệ nhiều với ảnh hưởng từ Veblen. Rất nhiều nhà thể chế luận, bao gồm cả Hamilton, J. M. Clark, John R. Commons, và Robert L. Hale đã quan tâm đáng kể đến các vấn đề luật học và kinh tế học. Thực vậy, việc xếp loại Commons như một nhà thể chế luận bắt đầu từ việc xuất bản cuốn sách của ông năm 1924, *The Legal Foundations of Capitalism* [Những nền tảng Pháp lý của Chủ nghĩa tư bản]. Phương pháp tiếp cận của Commons được xây dựng dựa trên ý niệm của ông về sự tràn ngập các xung đột liên quan đến phân bổ lợi ích, về các cơ quan lập pháp và toà án trong những nỗ lực nhằm giải quyết xung đột (ít nhất là giữa các nhóm lợi ích có người đại diện), và về sự tiến hóa của luật pháp như là kết quả của các quá trình giải quyết xung đột đang diễn ra đó. Ở mức độ vi mô, Commons phát triển khái niệm mà ông đưa ra về “giao dịch [transaction]” như là đơn vị phân tích cơ

bản. Theo đó, các điều kiện của các giao dịch được quyết định bởi (i) cấu trúc của “các quy tắc vận hành,” bao gồm các quyền pháp lý, các nghĩa vụ, các quyền lợi được hưởng, và các rủi ro phải gánh chịu, và (ii) quyền lực (mặc cả) kinh tế. Nói chung, sự quan tâm của các nhà thể chế luận tới luật học và kinh tế học bao gồm các chủ đề như sự tiến hóa của các quyền tài sản, bối cảnh pháp lý của các giao dịch, tài sản vô hình và sự tín nhiệm của khách hàng, đánh giá các ngành cung ứng hàng hóa công, quy định về giá (rate regulation), nhiều vấn đề trong luật lao động, mặc cả tập thể, các quy định về sức khỏe và sự an toàn, và bảo vệ người tiêu dùng. Cần lưu ý rằng cả Hamilton và Hale chuyển tới các trường luật và ở đó họ có quan hệ chặt chẽ với các học giả ngành luật của trường phái hiện thực và với một số thẩm phán Tòa án Tối cao.

Ngoại trừ những tài liệu về tài sản vô hình, những lưu ý trên về luật và kinh tế học hầu như không có đóng góp trực tiếp từ Veblen. Các nguồn chính đến từ nghiên cứu về kinh tế luật của Richard Ely (người dạy Commons) và H. C. Adams (người dạy Hamilton). Đến lượt mình, họ lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ do tiếp xúc với trường phái lịch sử Đức. Ảnh hưởng của trường phái lịch sử Đức là cực kỳ mạnh mẽ trong kinh tế học Mỹ những năm 1880 và 1890¹, và ảnh hưởng này đã nuôi dưỡng sự phát triển thể chế luận.

Cuối cùng, nhân tố đóng vai trò cực kỳ quan trọng khiến thể chế luận hấp dẫn là việc tuyên bố rằng thể chế luận đại diện cho lý tưởng của khoa học thực nghiệm². Ảnh hưởng chính tới lĩnh vực này là đóng góp của

¹ Trong giai đoạn này, có rất nhiều người Mỹ đã hoàn thành một số hoặc toàn bộ công việc nghiên cứu sau đại học của họ ở Đức, bởi chỉ có vài chương trình sau đại học sẵn có ở Mỹ, trong khi các trường đại học Đức có uy tín cao và có thể tiếp cận với sinh viên nước ngoài. Tại Đức, kinh tế học thường là một phần của khoa luật, và có mối quan hệ rất chặt chẽ giữa luật học và kinh tế học. Ảnh hưởng của trường phái lịch sử Đức đã được đưa tới Mỹ bởi những sinh viên này. Họ là những người thành lập Hiệp hội Kinh tế Mỹ năm 1885, và phần lớn hoạt động khoa học.

² Các tuyên bố của các nhà thể chế luận về phương pháp "mang tính khoa học" và các tranh luận về việc ứng dụng các phương pháp khoa học tự nhiên cho kinh tế học được thảo luận chi tiết hơn trong những nghiên cứu của Rutherford (1999) và Yonay (1998). Trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến, các nhà thể chế luận có xu hướng khẳng định rằng các phương pháp thực nghiệm trong khoa học tự nhiên có thể áp dụng được cho kinh tế học, trong khi các nhà kinh tế tân cổ điển bày tỏ thái độ thận trọng hơn. Có thể thấy điều này trong nhiều bài tiểu luận của Tugwell (1924).

Wesley Mitchell khi kết hợp các ý tưởng của Veblen liên quan tới tầm quan trọng của các thể chế trong “nền kinh tế tiền tệ” – một nền kinh tế đặc trưng bởi tổng thể các hoạt động mà cần đến các giao dịch trên thị trường, doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận, các thể chế tiền tệ và ngân hàng đã phát triển, tài chính hợp doanh, và một hệ thống giá cả có tương quan với nhau một cách chặt chẽ và phức tạp – với phương pháp tiếp cận thống kê và định lượng ông đã tiếp thu hồi còn là sinh viên tại Chicago. Những năm đầu trong sự nghiệp của ông, Mitchell đã bắt đầu thực hiện nghiên cứu thực nghiệm về sự tiến hoá và việc định hình chức năng của các thể chế của “nền kinh tế tiền tệ”, bao gồm cả sự phát triển của hệ thống này vượt ra khỏi hệ thống nghĩa vụ lao động gắn với đất đai (manorial system of labor dues) (Mitchell, 1910 [1996]), nhưng năm 1910 ông đã từ bỏ dự án này bởi nó quá lớn và mang nặng tính tự biện; ông chỉ tập trung vào một phần trong đó. Nỗ lực này đã mang lại kết quả là cuốn *Business Cycles* [Các chu kỳ Kinh doanh] của Mitchell (1913) được công bố, công trình được đón nhận một cách rộng rãi vào thời điểm đó và được coi như là mẫu hình nghiên cứu khoa học cho chuyên ngành kinh tế. Tư tưởng của Mitchell về chu kỳ kinh doanh như là một hiện tượng thoát thai từ các mô thức hành vi được tạo ra bởi các thể chế của nền kinh tế tiền tệ đã phát triển (Mitchell, 1927, tr. 61-188). Trong cương vị Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ, và trong nhiều bài báo chuyên ngành khác, Mitchell kết nối một cách mạch lạc nghiên cứu định lượng và phương pháp tiếp cận thể chế, ông lập luận rằng các thể chế tạo ra các hiện tượng có tính lặp lại trong hành vi của đa số mọi người trong các phân tích nghiên cứu định lượng (Mitchell, 1924, 1925). Ý tưởng này không chỉ của Mitchell; nó cũng xuất hiện trong các công trình nghiên cứu của nhiều nhà thể chế luận có khuynh hướng định lượng khác, ví dụ như F. C. Mills, Morris Copeland, và Willard Thorp.

Thể chế luận được cho là “mang tính khoa học” hơn kinh tế học chính thống bởi nó thực nghiệm hơn và kế thừa những nghiên cứu mới nhất

trong các ngành liên quan khác. Dĩ nhiên, lý tưởng của các nhà thể chế luận về kinh tế học mang tính khoa học không có nghĩa là loại bỏ lý thuyết, mà là phát triển một thứ lý thuyết sao cho gần gũi hơn với thực tế và mở rộng cánh cửa hơn cho những kiểm nghiệm thực nghiệm so với lý thuyết “truyền thống”. Trong cách nhìn của các nhà thể chế luận, bằng chứng thực nghiệm không bị giới hạn bởi các phương pháp thống kê và định lượng, mà nó còn có thể bao gồm nghiên cứu tình huống, bằng chứng dạng văn bản (ví dụ, các bản hiến pháp/điều lệ công đoàn thương mại), các ý kiến của thẩm phán và các quyết định của tòa án. Với tinh thần này, J. M. Clark (1927, trang 221) lập luận:

Kinh tế học phải gần gũi hơn với thực tế và bao quát phạm vi dữ liệu rộng lớn hơn kinh tế học “chính thống” đã thực hiện cho đến nay. Nó phải thiết lập được kết nối với những dữ liệu đó, hoặc bằng cách trở nên có tính quy nạp hơn, hoặc bằng cách kiểm chứng các kết quả, hoặc bằng cách tận dụng các kết quả được công nhận bởi các chuyên gia trong các lĩnh vực khác, đặc biệt là tâm lý học, nhân chủng học, luật học và lịch sử. Vì vậy, toàn bộ trào lưu hiện đại có thể được giải thích như một nhu cầu về một quy trình nghiên cứu thực sự có tính khoa học hơn...

Trong những năm ngay sau khi kết thúc Thế chiến I, chương trình nghị sự của các nhà thể chế luận dường như tràn đầy tiềm năng. Những gì đã được thể hiện ra là một phương pháp tiếp cận kinh tế học khẳng định "tính khoa học" và "hiện đại"; tập trung vào việc nghiên cứu mang tính phê phán cấu trúc thể chế hiện hành; phù hợp với các phương pháp thực nghiệm của các ngành khoa học chính xác; dựa trên nền tảng các nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực tâm lý xã hội, triết học, và luật pháp; và gắn liền với các vấn đề cải cách kinh tế và xã hội quan trọng và cấp bách (Rutherford, 2000b; Yonay, 1998). Điều này đã được đem ra so sánh với kinh tế học tân cổ điển "chính thống", môn khoa học dựa trên nền tảng tâm lý học và các giả định lỗi thời, "phi thực tế" trên nhiều khía cạnh chủ chốt; khó khăn khi áp dụng để giải quyết các vấn đề chính sách trong thế giới thực; và có rất ít kiểm định

thực nghiệm.³ Chương trình của các nhà thể chế luận đã thu hút số lượng lớn các nhà kinh tế học trẻ, và đã trở thành một phần quan trọng của kinh tế học Mỹ trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến.

Sự nổi lên của thể chế luận Mỹ trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến

Thể chế luận Mỹ nổi lên như một phong trào mang bản sắc riêng vào năm 1918. Thời điểm này còn rất nhiều điều cần làm do vừa kết thúc Thế chiến I. Cuộc chiến tranh đã ghi dấu tầm quan trọng lớn lao của phân tích chính sách và dữ liệu kinh tế khi được cải thiện, và vai trò to lớn của chính phủ trong nền kinh tế. Giai đoạn tái cấu trúc dường như đem lại nhiều cơ hội đáng kể để mang đến những thay đổi trong nghiên cứu kinh tế, giáo dục, và chính sách. Rõ ràng, Hamilton, Stewart, và Harold Mouton cảm thấy hứng thú với những cơ hội này và họ cùng với Mitchell đã lên kế hoạch cho phiên hội thảo năm 1918, tại đây, Hamilton (1919) đã công bố bản tuyên ngôn của ông về “The Institutional Approach to Economic Theory [Phương pháp tiếp cận thể chế cho lý thuyết kinh tế]”⁴. Nhóm này cũng đã tham gia mạnh mẽ vào việc thành lập các viện nghiên cứu như Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (NBER), Viện Kinh tế học (Brookings), và trong những chương trình thử nghiệm giáo dục, ví dụ New School for Social Research [Trường Nghiên cứu Xã hội Mới] và Robert Brookings Graduate School [Trường đào tạo sau

³ Trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XX, việc đưa ra nội hàm cụ thể của thuật ngữ "kinh tế học chính thống" là công việc không hề dễ dàng. Có sự khác biệt giữa các tác giả lớn ở Mỹ như F. W. Taussig, J. B. Clark, Frank A. Fetter, và H. J. Davenport; và Alfred Marshall chưa có ảnh hưởng nhiều ở Mỹ như những gì ông đã làm được ở Anh. Có vẻ như những gì mà các nhà thể chế luận hàm ý trong thuật ngữ kinh tế học "chính thống" có nghĩa gần nhất với phân tích tĩnh của J. B. Clark, bao gồm lý thuyết thỏa dụng cận biên, lý thuyết năng suất cận biên, lý thuyết xác định giá cả cạnh tranh, và lý thuyết độc quyền thuần khiết; cộng thêm một số nghiên cứu của Irving Fisher về vốn, tiền lãi và tiền tệ.

⁴ Trong suốt cuộc chiến tranh, Mitchell đứng đầu Phòng Giá cả của Hội đồng Công nghiệp Chiến tranh [Prices Section of the War Industries Board]. Stewart, Leo Wolman và Stewart, tất cả cùng làm việc với Mitchell. Hamilton và bạn của ông là Harold Moulton nghiên cứu về các vấn đề tái thiết cho Hội đồng Chính sách Lao động - Chiến tranh [War Labor Policies Board]. Họ cũng có quan hệ thân thiết với J. M. Clark. Kỳ họp của Hiệp hội Kinh tế Mỹ bao gồm các bài viết được chuẩn bị bởi Walton Hamilton, J. M. Clark, William Ogburn, và Walter Stewart là chủ tịch. Thông tin chi tiết hơn về phiên thảo luận này được đề cập trong Rutherford (2000b, trang 279-280).

đại học Robert Brookings]⁵. Trường đào tạo sau đại học Robert Brookings dừng hoạt động như là một thực thể riêng biệt vào năm 1928, nhưng trước thời điểm đó nó đã đào tạo được nhiều sinh viên nghiên cứu thể chế luận - ví dụ như Isador Lubin, Mordecai Ezekiel, và Winfield Riefler - tất cả những nhân vật này đều nắm giữ vị trí quan trọng trong chính phủ.

Hơn thế nữa, Columbia và Wisconsin đã trở thành những trung tâm chính về thể chế luận. Columbia có Wesley Mitchell, J. M. Clark, F. C. Mills, Rexford Tugwell, và các học giả trong các lĩnh vực khác nhưng cùng chia sẻ quan điểm như James Bonbright về kinh doanh, William Ogburn về khoa xã hội học, John Dewey về triết học, và A. A. Berle, Robert Hale, và Karl Llewellyn về luật học.⁶ Gardiner Means tham gia đội ngũ nghiên cứu kinh tế của Trường Luật Columbia (Columbia Law School) vào năm 1927. Các giảng viên của Wisconsin bao gồm John Commons, Edwin Witte, Selig Perlman, Martin Glaeser và nhiều tên tuổi khác là tín đồ của kinh tế học thể chế. Hai trường đại học này nằm trong топ bốn trong việc đào tạo ra những tiến sĩ kinh tế học trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến ở Mỹ (Froman, 1942). Các nhóm thể chế luận khác sống ở Texas (nơi Ayres Clarence được tuyển dụng vào năm 1930), và trong một số trường đại học và cao đẳng khác.

Trào lưu của các nhà thể chế luận đã tạo ra một số đóng góp tích cực trong suốt giai đoạn này. Đầu tiên, từ quan điểm khoa học của họ, các nhà thể chế luận đã thực hiện việc cải tiến các vấn đề đo lường kinh tế một cách nghiêm túc. NBER không chỉ tạo ra nhiều nghiên cứu thực nghiệm liên quan

⁵ Mitchell đã tham gia vào việc thành lập NBER và là Giám đốc nghiên cứu đầu tiên tại đây. Moulton trở thành Giám đốc đầu tiên của Viện Kinh tế học. Mitchell đã tham gia vào việc thành lập của New School và đã dạy ở đó cho một vài năm. Veblen và Wolman cũng làm việc ở đây. Năm 1923, Hamilton được thuê và đứng đầu Robert Brookings Graduate School. Trường này được thành lập với ý định đào tạo sinh viên sau đại học về kinh tế học và quản trị nhà nước. Ý tưởng ban đầu đó là các sinh viên sẽ làm việc không chỉ với các nhân viên của nhà trường, mà còn với các nhân viên nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản trị nhà nước [Institute for Government Research], Viện Kinh tế học [Institute of Economics]. Trường đã tạm ngừng hoạt động sau khi sự hợp nhất hai Viện vào Viện Brookings [Brookings Institution] năm 1928. Một bài viết về Walton Hamilton và Brookings Graduate School sẽ là một dự án nghiên cứu trong tương lai.

⁶ Điều thú vị cần lưu ý đó là J. M. Clark, Hale, Llewellyn, và những tên tuổi khác tại Columbia cùng dạy một seminar về Kinh tế học, Luật học và Chính trị học (Fried, 1988, trang 222).

tới chu kỳ kinh doanh, lao động, sự biến động giá cả, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển cách thức tính toán thu nhập quốc gia, cụ thể là thông qua công trình nghiên cứu của Simon Kuznets, một sinh viên của Mitchell. Dự án về chu kỳ kinh doanh của NBER phát triển cách thức sử dụng những chỉ tiêu kinh tế dẫn dắt (leading economic indicators). Kết hợp với Cục Dự trữ Liên bang (Fed), NBER cũng phát triển nhiều dữ liệu tài chính và tiền tệ, bao gồm công trình nghiên cứu về các dòng tiền tệ của Morris Copeland (bắt đầu năm 1944), sau đó trở thành tính toán dòng tiền ra vào quỹ. Hơn nữa, các nhà thể chế luận cũng tham gia mạnh mẽ vào nỗ lực cải tiến các công tác thống kê cho các cơ quan chính phủ. Walter Stewart đã cải tiến phòng nghiên cứu và thống kê của Fed, công việc này được tiếp tục bởi Winfield Riefler và nhiều tên tuổi khác. Isador Lubin, được hỗ trợ bởi Ewan Claue (một sinh viên của Commons), đã cải tiến nhiều công việc thống kê của Phòng Lao động (Department of Labor). Copeland, Thorp, và Mills đều cùng gia vào dự án phối hợp giữa Hiệp hội Thống kê Mỹ (American Statistical Association) và Ủy ban Hội đồng Nghiên cứu Khoa học Xã hội về Các Dịch vụ Thông tin và Thống kê Chính phủ (COGSIS) giữa những năm 1933 và 1935. Copeland là Thư ký Điều hành của Hội đồng Thống kê Trung ương (Central Statistical Board) giữa những năm 1933 và 1939; Hội đồng này cũng có cả Lubin, Ezekiel, và Riefler. COGSIS và Hội đồng Thống kê Trung ương đã cải tiến rất nhiều dịch vụ thống kê của chính phủ.⁷ Công việc này đôi khi bị đánh giá thấp, nhưng bản thân nó đã đặt nền móng lâu dài cho sự phát triển của kinh tế học thực nghiệm.

Thứ hai, các nhà kinh tế học thể chế đã đóng góp nhiều tranh luận quan trọng về các vấn đề trong kinh tế học, ví dụ như mối liên hệ giữa tâm lý học và kinh tế học, chu kỳ kinh doanh, hành vi định giá của hãng kinh doanh, mối quan hệ giữa quyền sở hữu và kiểm soát doanh nghiệp, cạnh

⁷ Sự tham gia của các nhà thể chế luận vào việc cải thiện chất lượng các dịch vụ thông tin và thống kê của chính phủ, có thể tham khảo thêm trong Rutherford (2000c).

tranh và độc quyền, thị trường lao động và công đoàn, các vấn đề về khuyết tật và thất bại của thị trường, quy định điều tiết và các ngành cung ứng hàng hóa công ích, và mối liên hệ giữa luật học và kinh tế học. Những đóng góp đó được định hình bởi quan điểm của các nhà thể chế luận. Một vài đóng góp trong đó được nêu ra dưới đây.

Trong lĩnh vực nghiên cứu về mối liên hệ giữa tâm lý học và kinh tế học, bài tiểu luận (1918) của J. M. Clark "Economics and Modern Psychology [Kinh tế học và Tâm lý học Hiện đại]" đáng chú ý hơn cả bởi nó đoán trước một cách rõ ràng các công trình nghiên cứu hiện đại sau này về các chi phí của quá trình ra quyết định và tính duy lý bó buộc. Về chu kỳ kinh doanh, công trình của Mitchell (1913, 1927) và của Burns và Mitchell (1946) dựa trên cùng quan điểm coi các chu kỳ kinh doanh như là kết quả tương tác phức hợp giữa các quyết định kinh doanh, hệ thống tiền tệ và ngân hàng, và chuyển động trước và chuyển động trễ trong sự chuyển dịch của giá cả. Công trình của họ chứa nhiều giả thuyết cụ thể, và các kiểm định giả thuyết (bao gồm cả những kiểm định hình thức) liên quan đến các hiện tượng mang tính chu kỳ. Clark (1917) cũng phát triển khái niệm gia tốc nhờ việc tham khảo cuốn *Chu kỳ Kinh doanh* của Mitchell, và tiếp tục đóng góp cho các cuộc tranh luận về lý thuyết và chính sách về lý thuyết chu kỳ, toàn dụng lao động và kiểm soát giá (Shute, 1997).

Hành vi định giá của các hãng kinh doanh khi đối diện với chi phí gián tiếp cao, và khả năng gây ra tác động nghịch của sự cạnh tranh dưới các điều kiện trong đó việc định giá chi phí cận biên có thể không trang trải đủ chi phí gián tiếp, là những chủ đề trong phân tích lý thuyết của Clark (1923). Ý niệm rằng, dưới một số điều kiện nhất định, sự cạnh tranh có thể gây ra hệ quả tiêu cực hoặc dẫn đến các hậu quả nghịch là phổ biến trong các nhà thể chế luận. Nghiên cứu của Hamilton về ngành công nghiệp than đá đã mô tả chi tiết một ngành công nghiệp mang tính cạnh tranh, nhưng đáng buồn là lại xảy ra hiện tượng công suất thừa kinh niên và các điều kiện làm việc nghèo

này (Hamilton và Wright, 1925). Luận án Tiến sĩ Columbia của George Stocking (1925) đã giải quyết các vấn đề tài nguyên chung với tựa đề "The 'Oil Industry and the Competitive System: A Study in Waste [Ngành công nghiệp dầu mỏ và hệ thống cạnh tranh: Một nghiên cứu về sự lãng phí]". Ezekiel (1938) nghiên cứu về định giá trong lĩnh vực nông nghiệp, sử dụng mô hình mạng nhện (cobweb model) và đưa ra những hàm ý của nó đối với quan điểm chính thống về các thị trường "tự điều tiết". Có nhiều thảo luận về tính không phù hợp của các mô hình chuẩn về cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền thuần khiết, được hỗ trợ bởi hàng loạt các nghiên cứu tình huống trong các lĩnh vực công nghiệp (Hamilton và cộng sự, 1938). Means (1935) phát triển lý thuyết về định giá mang tính hành chính, đã truyền lửa cho nhiều nghiên cứu về tính cứng nhắc tương đối của giá cả. Sau đó, Clark (1940) đã phát triển khái niệm của ông về "cơ chế cạnh tranh khả thi".

Vấn đề tài chính hợp doanh và quyền sở hữu đã được hai tác giả Bonbright và Means (1932) đề cập trong công trình *The Holding Company* [Công ty mẹ], và Berle và Means (1932) trong nghiên cứu *The Modern Corporation and Private Company* [Công ty hợp doanh hiện đại và Công ty Tư nhân]. Những công trình này đã mở rộng đáng kể những thảo luận trước đó của Veblen về sự phân tách giữa kiểm soát và quyền sở hữu. Về các vấn đề thị trường lao động, số lượng lớn các công trình nghiên cứu đã được thực hiện dựa trên nghiên cứu về nghiệp đoàn, bao gồm những nghiên cứu thực nghiệm về thành viên nghiệp đoàn (Wolman, 1924), và những nghiên cứu thảo luận lý thuyết ví dụ như *Theory of the Labor Movement* [Lý thuyết Chuyển dịch Lao động] của Selig Perlman (1928). Các vấn đề xác định tiền công nói chung được thảo luận bởi Walton Hamilton và Stacy May (1923) trong công trình nghiên cứu *The Control of Wages* [Kiểm soát tiền công], và dưới dạng các chủ đề về "mặt cả tiền công" hoặc "mặt cả lao động" của các nhà kinh học tổ chức lao động khác như Commons (1924) và Sumner Slichter (1931). Trong tác phẩm này, phần lớn sự tập trung được dành cho

các vấn đề về quan hệ lao động của mặc cả tập thể và các hệ thống dàn xếp và hoà giải.

Clark (1926) thảo luận nhiều về những hình thức thất bại của thị trường trong nghiên cứu *Social Control of Business* [Kiểm soát xã hội đối với hoạt động kinh doanh] của ông. Nghiên cứu đề cập về các vấn đề độc quyền, duy trì mức độ đạo đức trong cạnh tranh, các vấn đề đại diện, vấn đề bị chiếm mất công ăn việc làm của dân chúng gây ra bởi sự thay đổi kinh tế và công nghệ nhanh chóng, đói nghèo, quảng cáo và thiếu hụt thông tin cũng như các tiêu chuẩn chuẩn xác, thiếu bình đẳng cơ hội, các hiện tượng ngoại ứng (“các chi phí ẩn của ngành công nghiệp”), hàng hoá công cộng (“các dịch vụ không phù hợp”), và sự lãng phí của các hình thức cạnh tranh theo kiểu “chạy đua vũ trang” (chẳng hạn như quảng cáo cạnh tranh), thất nghiệp, vấn đề không tính đến các lợi ích của hậu thế hay các thế hệ tương lai, và sự thiếu nhất quán trong việc ghi nhận tính toán chi phí-lợi ích cá nhân và xã hội.

Công trình *Valuation of Property* [Định giá tài sản] của Bonbright (1937) cũng đã giải quyết sự khác biệt giữa định giá thương mại và định giá xã hội, dù là trọng tâm của công trình là về các vấn đề định giá các hàng hoá công ích. Bonbright (1937), Hale (1921), và Glaeser (1927) đã viết nhiều về các vấn đề liên quan đến quy định điều tiết các ngành cung ứng hàng hoá công ích, và có lẽ Hale có ảnh hưởng lớn nhất đến khuynh hướng quyết định của tòa án thông qua chiến dịch chỉ trích của ông về khái niệm “giá trị công bằng” tạo cơ sở cho việc quy định giá (Bonbright, 1961, trang 164). Sự thay đổi về cách diễn giải của tòa án đối với học thuyết về “sự thờ ơ với lợi ích công” đã được dùng để biện minh cho sự can thiệp bằng quy định điều tiết, và những đặc tính “công cộng” trong những hoạt động kinh doanh được ngầm định là “tư” cũng được thảo luận bởi Tugwell (1922), Clark (1926), Hamilton (1930) và Hale (Fried, 1998).

Mối liên hệ tổng quát hơn giữa luật học và kinh tế học và hoạt động của thị trường đã được đề cập trong các công trình nghiên cứu của Hamilton (1938), Hale (1923), và Commons (1924, 1934). Theo đó, các giao dịch thị trường được hình thành như là sự chuyển nhượng các quyền, không phải là hàng hoá vật chất, và sự chuyển nhượng diễn ra trong bối cảnh có sự hiện diện của quyền lực kinh tế và luật pháp, và luôn liên quan ở một mức độ nào đó đến sự "ép buộc", theo nghĩa có một mức độ hạn chế nhất định về các phương án lựa chọn (Commons, 1932; Samuels, 1973). Commons (1934, tr. 55-67), phân biệt giữa các giao dịch có tính mặc cả (các giao dịch thị trường) và các giao dịch có tính quản lý (hệ thống hành chính cấp bậc), và nhìn thấy được khả năng thay thế giữa chúng. Ông đã mở ra cuộc thảo luận về cách nhìn các tổ chức như là “những đơn vị hoạt động liên tục” (going concerns) tham gia vào các giao dịch "chiến lược" và giao dịch "theo thường trình". Ông cũng đưa ra một lý thuyết về hành vi của các cơ quan lập pháp dựa trên "sự nhượng bộ qua lại (log-rolling)," và lý thuyết về quá trình ra quyết định pháp lý dựa trên khái niệm về “tính hợp lý”, một khái niệm hàm chứa mối quan tâm về tính hiệu quả nhưng không chỉ giới hạn trong phạm vi đó (Commons, 1932, tr. 24-25; 1934, tr. 751-755).

Cuối cùng, các nhà thể chế luận đã có nhiều đóng góp và có vai trò quan trọng trong việc phát triển hệ thống bảo hiểm thất nghiệp, bồi thường cho công nhân, an sinh xã hội, khung pháp lý về lao động, quy định điều tiết về cung ứng hàng hoá công ích, các chương trình trợ giá nông nghiệp, và thúc đẩy chính phủ “lập kế hoạch” nhằm tạo ra các mức sản lượng cao và ổn định. Commons là người tiên phong trong việc đưa ra quy định điều tiết hoạt động cung ứng dịch vụ công ích, bảo hiểm thất nghiệp, và bồi thường cho công nhân ở Wisconsin, và mô hình Wisconsin đã có ảnh hưởng rộng rãi. Nhiều nhà thể chế luận là các thành viên nhiệt huyết của Hiệp hội Pháp chế Lao động Mỹ (American Association of Labor Legislation), bao gồm cả Mitchell, Hamilton, Slichter, Commons, và nhiều sinh viên của Commons

khác (và cả Thư ký thường trực, John B. Andrews). AALL đã thúc đẩy nhiều cải cách về khung pháp lý lao động cũng như các chương trình bảo hiểm y tế (Chasse, 1994). Lĩnh vực bảo hiểm y tế tiếp tục được Ủy ban về Chi phí Y tế theo đuổi, với sự tham gia của cả Hamilton và Mitchell.

Các nhà thể chế luận có ảnh hưởng đáng kể trong Thoả thuận mới (New Deal). Nhiều sinh viên của Commons, ví dụ như Witte, Arthur J. Altmeyer, và Wilbur Cohen, đóng vai trò dẫn dắt trong việc phát triển các chương trình An sinh Xã hội Liên bang. Hamilton là thành viên của Hội đồng Điều hành Khôi phục Quốc gia (National Recovery Administration Board), và cũng đảm nhận vị trí Giám đốc của Cục Nghiên cứu và Thống kê (Bureau of Research and Statistics) của Ủy ban An sinh Xã hội (Social Security Board). Berle và Tugwell là hai “Bộ óc đáng tin cậy” đầu tiên của Roosevelt, và Tugwell và Means là những người cổ vũ hàng đầu cho cách tiếp cận “cấu trúc (structuralist)” hoặc kế hoạch hoá, vốn có ảnh hưởng mạnh trong giai đoạn đầu của Thoả thuận mới. Trong đó, Tugwell là Thứ trưởng bộ Nông nghiệp (Assistant Secretary of Agriculture). Means cũng làm việc như là một cố vấn kinh tế trong Cục Nông nghiệp (Department of Agriculture), và sau đó dẫn đầu nhóm nghiên cứu của Ủy ban Nguồn lực Quốc gia, nhóm này còn có Lubin, Ezekiel, và Thorp, cũng như Lauchlin Currie. Riefler đã trở thành Cố vấn Kinh tế cho Hội đồng Điều hành. Thorp đảm nhiệm vị trí Giám đốc Bộ phận Người tiêu dùng của Hội đồng Khẩn cấp Quốc gia và Chủ tịch trong Hội đồng Cố vấn của Hội đồng Quản lý Khôi phục Quốc gia. Ezekiel trở thành cố vấn kinh tế cho Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và đóng vai trò quan trọng trong việc thiết kế chính sách nông nghiệp. Lubin trở thành Ủy viên Hội đồng Thống kê Lao động, và, sau đó, là Trợ lý đặc biệt cho Tổng thống Roosevelt. Glaeser trở thành cố vấn đặc biệt của Chính Quyền Tennessee Valley.

Thể chế luận Mỹ sau năm 1945

Thế chế luận đạt được vị thế quan trọng trong kinh tế học Mỹ trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến trên cả hai khu vực, học thuật và chính quyền, tuy nhiên sau đó nó đã suy yếu đi cả về vị thế lẫn danh tiếng. Có khá nhiều nguyên nhân chông chéo nhau dẫn đến sự suy yếu này, một vài nguyên nhân trong số đó bắt nguồn từ những năm 1920 và những năm 1930, tuy vậy tôi chỉ tập trung vào một vài nguyên nhân quan trọng hơn cả.

Thế chế luận rõ ràng không duy trì được những lời hứa ban đầu của nó, đặc biệt là thất bại trong việc làm sáng tỏ đâu là những nền tảng “tâm lý học hiện đại” mà đáng lẽ nó phải có. Sau khoảng giữa những năm 1920, giới tâm lý học từ bỏ cách tiếp cận thói quen/bản năng vì họ ưa thích hành vi luận hơn – một luận thuyết ngày càng trở nên hạn hẹp và khó đảm nhiệm vai trò là một nền tảng phù hợp cho kinh tế học. Trong bầu không khí như vậy, sự nhiệt tình dành cho cách tiếp cận theo tâm lý học kiểu mới - cái đã đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu của phong trào thế chế luận - không thể được giữ vững. Thêm vào đó, công trình của các nhà thế chế còn bị công kích là thứ được sắp đặt trước cho một mục đích nào đó, hoặc bị coi như là thiếu nền tảng phù hợp về lý thuyết hành vi cá nhân (Koopsman, 1947). Thế chế luận có thể đã góp phần trong công cuộc giải phóng kinh tế học khỏi ngôn ngữ của chủ nghĩa khoái lạc, nhưng nó không phát triển được nền tảng thay thế để dễ thuyết phục được tổng thể giới chuyên môn từ bỏ những nền tảng duy lý của bộ môn kinh tế học (Lewin, 1996).

Cũng cần phải nói rằng các nhà thế chế luận đã thất bại trong việc phát triển các lý thuyết về các chuẩn mực xã hội, thay đổi công nghệ, quá trình ra quyết định tư pháp và lập pháp, hoạt động giao dịch và các mô hình về doanh nghiệp (ngoài các vấn đề về sở hữu và kiểm soát) vượt ra khỏi những thành tựu mà Veblen và Common đã đạt được. Nguyên nhân cho sự kém phát triển này một phần liên quan đến sự thiếu vắng những nền tảng tâm lý học rõ ràng, nhưng cũng bởi sự tập trung của các nhà thế chế luận trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến vào những vấn đề chính sách cấp bách

như chu kỳ kinh doanh và quy định đối với ngành công ích. Thêm vào đó, từ sau những năm 1920 trở đi, xã hội học đã tách rời khỏi kinh tế học và được nghiên cứu trong những khoa nghiên cứu riêng biệt, lấy đi cùng nó rất nhiều những đối tượng nghiên cứu như các thể chế và các chuẩn mực xã hội.

Cũng có trường hợp là, từ những năm 1930 trở đi, đã xuất hiện rất nhiều những phát triển về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu trong kinh tế học dòng chính. Các nhà thể chế luận có những ý tưởng coi kế hoạch hoá như một giải pháp cho hiện tượng chu kỳ kinh doanh, nhưng chúng đã không được chào đón trong giai đoạn triển khai Thoả thuận mới, và đã bị thế chỗ bởi những ý tưởng của trường phái Keynes (Barber, 1996). Trên nhiều khía cạnh, Kinh tế học của Keynes đã hoàn toàn chiếm lấy vai trò kinh tế học “mới mẻ” đầy thú vị mà thể chế luận đã từng giữ vào đầu những năm 1920.

Thêm vào đó, kinh tế học dòng chính đã phát triển được cấu phần thực nghiệm với sự phát triển của kinh trắc học (econometrics). Các nhà thể chế luận không còn có thể tiếp tục tuyên bố rằng mình “khoa học” hơn liên quan đến nền tảng thực nghiệm của mình; thật ra thể chế luận đã bị Koopmans (1947) cáo buộc là “đo lường nhưng không có lý thuyết”. Truyền thống thực nghiệm của NBER tiếp tục phát triển nhưng thiếu đi sự kết hợp giữa các nghiên cứu định lượng và thể chế luận – đã từng là niềm tự hào của phong trào trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến⁸.

Hơn thế nữa, lý thuyết tân cổ điển đã trải qua giai đoạn phát triển quan trọng, đặc biệt là từ những năm 1930 trở đi, bao gồm các lý thuyết về cạnh tranh không hoàn hảo và cạnh tranh độc quyền⁹, và các thất bại của thị

⁸ Công trình của Milton Friedman là một ví dụ tốt cho vấn đề này. Những mối quan hệ về phương pháp luận của ông với NBER đã được Hammond (1996) xem xét.

⁹ Lý thuyết về cạnh tranh độc quyền của Edward Chamberlin chủ yếu đến từ việc xem xét quảng cáo và sự đa dạng hoá sản phẩm hơn là dựa trên tổng luận nghiên cứu về lợi suất tăng dần. Ý niệm về nhãn hàng và quảng cáo tạo cho mỗi hãng “một mức độ độc quyền cho riêng nhãn hàng của mình” được khẳng định bởi Morris Copeland trong một bản viết tay năm 1925 và trên vài khía cạnh, lý thuyết của Chamberlin có nền tảng thể chế luận. Chamberlin đã viết cho J. M. Clark rằng ông đã đọc bài viết của Clark “Soundings in Non-Euclidian Economics [Những tiếng kêu trong kinh tế học phi Euclid]” với sự “hào hứng đáng kể” và

trường và các ngoại ứng. Trường phái tân cổ điển phát triển một ngôn ngữ có khả năng bao quát được rất nhiều vấn đề quan tâm của các nhà thể chế luận, những vấn đề đã từng nằm ngoài phạm vi lý thuyết của trường phái tân cổ điển.

Theo những cách này, lý thuyết kinh tế học dòng chính chiếm lấy những khía cạnh của thể chế luận và chỉnh sửa thành “mô hình phân tích” (Copeland, 1959, trang 59), còn những khía cạnh khác được hấp thụ thành những lĩnh vực ứng dụng, ví dụ như tổ chức ngành, kinh tế học lao động và những mối quan hệ ngành. Cho tới mãi tận gần đây, những lĩnh vực này mới nói lỏng dây trói cho phần lõi lý thuyết của môn học và tiếp tục duy trì những cấu phần mang tính thể chế luận có giá trị.

Cuối cùng, một phần quan trọng về cải cách xã hội trong chương trình nghị sự của các nhà thể chế luận đã dẫn đến cả hai sự kiện: loại bỏ một số động cơ ban đầu của phong trào thể chế luận và thúc đẩy những phê phán sắc sảo về vai trò mở rộng của chính phủ mà chính các nhà thể chế luận đã từng nỗ lực thúc đẩy. Frank Knight (1932) là một người phê phán kịch liệt quan điểm của các nhà thể chế luận về thị trường và nhu cầu phải có thêm những biện pháp “kiểm soát xã hội”. Cuộc công kích này được tiếp tục bởi những thành viên của trường phái Chicago, tiêu biểu là Henry Simons và George Stigler.

Trong hoàn cảnh như vậy, không khó để hiểu tại sao thể chế luận đã dần dần trượt từ vị trí trung tâm của kinh tế học Mỹ ra vị trí ngoài rìa. Tuy nhiên, sự thay đổi này diễn ra từ từ. Kenneth Arrow (1975, trang 5) đã nói rằng ảnh hưởng của Veblen vẫn còn rất rõ rệt ở đại học Columbia vào đầu những năm 1940, khi mà khóa học “lý thuyết” duy nhất cho sinh viên sau đại học là khóa học của Mitchell về lịch sử các tư tưởng, một khóa học mà

ông nhận thấy tính ứng dụng của bài viết khi nghiên cứu về “‘những giả định nghịch’... rất thích hợp với tinh thần của tôi nên tôi cảm thấy rõ hơn bao giờ hết mối liên hệ giữa chúng ta”. Chamberlin cũng đề cập đến việc các ý tưởng Veblen phù hợp như thế nào trong lý thuyết cạnh tranh độc quyền, đó là “hoàn toàn không có vấn đề gì hết” (Edward Chamberlin gửi J.M.Clark, 30 tháng Bảy 1958).

Veblen và Commons đã dành nhiều thời gian vun đắp. Nhưng tình trạng này không kéo dài cho đến năm 1947 khi Columbia khắc phục những điểm yếu tương đối liên quan đến lý thuyết tân cổ điển bằng cách tuyển mộ Albert Hart, Geogre Stigler và William Vickrey, thậm chí cả Karl Polanyi cũng được bổ nhiệm để đảm đương môn lịch sử kinh tế châu Âu. Mark Blaug (1999, trang 257 – 258) hồi tưởng lại những giáo viên của ông tại Columbia vào đầu những năm 1950 đã bị “phân chia một cách hoà nhã giữa một bên là những nhà thể chế luận trước chiến tranh như J.M. Clark, Arthur F.Burns, Joseph Dorfman, Karl Polanyi và bên kia là những nhà kinh tế học tân cổ điển hậu chiến như George Stigler, Abraham Bergson, Albert Hart và William Vickrey”. Những điều tương tự cũng đã xảy ra tại Wisconsin khi mà thể chế luận mang dấu ấn của Commons tiếp tục được dạy bởi Glaeser và kinh tế học nông nghiệp được đảm trách bởi Kenneth Parsons, nhưng một hố sâu ngăn cách đã xuất hiện giữa các nhà thể chế luận và những người khác. Việc nghỉ hưu của thế hệ các nhà thể chế luận cũ trong thập kỷ 1950 hoàn tất quá trình này.

Thể chế luận Mỹ đã không biến mất, nhưng nó đã thay đổi một cách rõ rệt. Các nhà thể chế luận đã hình thành một “Nhóm Wardman” nhỏ vào năm 1959, tổ chức mà sau đó trở thành Hiệp hội Kinh tế học tiến hóa (Association for Evolutionary Economics)¹⁰. Thể chế luận đã tự tách mình khỏi chủ nghĩa thực chứng, vốn đã trở nên phổ biến (một chủ nghĩa thực chứng mà, thật mỉa mai, được Mitchell và NBER góp phần quan trọng tạo ra), tránh xa khỏi những phương pháp và những lĩnh vực lõi của bộ môn kinh tế học, nay đã bị chiếm bởi kinh tế học tân cổ điển và kinh tế học trường phái Keynesian. Các nhà Thể chế luận tiếp tục làm việc trong những lĩnh vực ứng dụng như quy định đối với ngành công ích và “lập kế hoạch” cho nền kinh tế (Gruchy, 1974), nhưng cũng có một trào lưu hướng về

¹⁰ Cuộc họp nhóm Wardman “nguyên bản” được Allan Gurchy mời gọi và tổ chức tại khách sạn Fagg Foster trong suốt những cuộc họp AEA. Nhóm này chỉ bao gồm mười một người. Hiệp hội Kinh tế học tiến hóa được thành lập năm 1965.

những chủ đề thể chế luận ở phạm vi rộng rãi hơn, đã từng được Veblen và Commons tạo dựng.

Clarence Ayres, trong cuốn *Theory of Economic Progress* [Lý thuyết về tiến bộ kinh tế] (1944) đã nỗ lực làm mới lại một ý tưởng được Veblen nhấn mạnh, đó là coi công nghệ như lực lượng dẫn dắt thay đổi thể chế. Phong cách cá nhân quyền rũ của Ayres đã thu hút được một số lượng sinh viên vào hàng ngũ các nhà thể chế luận. Đại học Texas duy trì đặc trưng của các nhà thể chế luận lâu hơn phần đông còn lại, và trong những năm 1960 vẫn là ngôi nhà của nhóm các nhà thể chế luận kiên định, vẫn còn hứng thú với những công trình của Polanyi, Ayres và Commons¹¹. Truyền thống ảnh hưởng bởi Commons trong luật học và kinh tế học cũng được gìn giữ bởi Daniel Bromley, Allan Schmid và Warren Samuels (Samuels, 1971; Schmid, 1978; Samuels và Schmid, 1981; Bromley, 1989). Thêm vào đó, J. K. Galbraith đã đưa những phân tích độc đáo của trường phái Veblen vào trong các tác phẩm *Affluent Society* [Xã hội thịnh vượng] (1958) và *New Industrial State* [Nhà nước công nghiệp mới] (1971), những cuốn sách đã được đón đọc rộng rãi. Tuy vậy nếu muốn tìm nguồn tài liệu gần đây liên quan đến sự phục hồi mối quan tâm nói chung đến các thể chế, bạn đọc cần tìm ở những nơi khác.

Thể chế luận cũ và mới

Không chỉ mình thể chế luận suy giảm vị trí trong kinh tế học Mỹ mà bản chất thay đổi của kinh tế học dòng chính cũng dẫn đến sự thu hẹp phạm vi những công trình có thể chấp nhận được và chất lọc những nội dung mang tính thể chế đã từng tồn tại. Cần nhấn mạnh rằng bất chấp những lời chỉ trích của các nhà thể chế luận về kinh tế học “chính thống”, kinh tế học Mỹ trong

¹¹ Nhóm này bao gồm cả Walter Neale, Wendell Gordon, H. H. Liebhafsky và một số người khác. Walter Neale đã nghiên cứu cùng nhóm Polanyi ở Columbia, trong khi mối quan tâm về Commons đến từ Liebhafsky.

giai đoạn giữa hai cuộc chiến khá đa nguyên và cách tiếp cận của các nhà thể chế luận và các cách tiếp cận chính thống hơn thường chồng lấn lên nhau. Thậm chí Frank Knight, có lẽ là nhà phê bình thẳng thắn nhất về các khía cạnh chính sách trong phong trào của các nhà thể chế, cũng biết Clarence Ayres và các nhà thể chế luận khác khá rõ; ông đã dạy một khóa vào những năm 1930 về “Các vấn đề kinh tế học nhìn từ góc độ thể chế” có đề cập đến Veblen, Commons và một số các tác giả thể chế luận khác cũng như những vấn đề chung về nguồn gốc và sự phát triển của các thể chế và “vai trò của thể chế luận” trong “giải thích mang tính lịch sử những yếu tố được coi là *dữ liệu* trong kinh tế học lý thuyết về giá, được xây dựng dựa trên hành vi lý tính”¹². Tuy nhiên, trong giai đoạn từ cuối những năm 1940 cho tới năm 1970, thể chế trở thành chủ đề bị cấm đoán nhiều nhất trong kinh tế học dòng chính – và bị trục xuất đến bộ môn xã hội học, vốn kém danh giá hơn. Như Furubotn và Richter (1991, trang 2) kết luận: “Sự tồn tại của các hệ thống chính trị, luật pháp, tiền tệ cũng như các hệ thống khác dĩ nhiên đã được công nhận; nhưng hoặc những hệ thống này bị coi là trung lập trong tác động đến các sự kiện kinh tế và bị bỏ qua, hoặc bị coi như là hiển nhiên và rồi được đề cập một cách hời hợt; điều này chỉ ra rằng ảnh hưởng mang tính thể chế không thực sự quá quan trọng”.

Điều gì đã dẫn đến sự hồi sinh của tư duy thể chế luận trong những năm gần đây? Sự thiếu hụt của nội dung thể chế luận trong phần lõi của lý thuyết tân cổ điển cuối cùng trở thành một chủ đề trên cả hai cấp độ lý thuyết, đặc biệt khi những khái niệm mới và những công cụ phân tích mới được phát triển, và ứng dụng, khi so sánh các kết quả thị trường trong những môi trường quy định pháp lý khác nhau. Martin Shubik (1975, trang 545) đã từng gọi lý thuyết cân bằng tổng thể là một “chiếc áo khoác chỉ thuần túy tồn

¹² Knight đã gửi đề cương khóa học cho Ayres để góp ý. Trong lá thư bên ngoài, Knight khẳng định “không cần phải nói đến chuyện tôi không dành sự đánh giá cao cho những giá trị đóng góp của những trước tác thể chế luận mà tôi được biết, bao gồm cả những bài viết của C. E. Ayres! Điều tôi muốn làm có lẽ là đương đầu với “thử thách” một cách nghiêm túc và tạo nên những đóng góp thực sự cho việc hiểu sự phát triển thể chế (Frank Knight gửi Clarence Ayres, 16 tháng Hai 1937).

tại trên khái niệm” (conceptual straightjacket), chỉ trích này khá gần về mặt bản chất với những chỉ trích đối với lý thuyết chuẩn trong phong trào của các nhà thể luận “cũ”. Harold Demsetz (1969, trang 1) chủ trương phát triển cách tiếp cận “thể chế mang tính so sánh” trong việc đánh giá chính sách thay cho cách tiếp cận “niết-bàn” (irvana) trong việc “so sánh một hình mẫu lý tưởng với những cấu trúc thể chế “không hoàn hảo” đang tồn tại”, một quan điểm đang chiếm xu thế cho rằng bất kỳ chệch hướng khỏi những điều kiện “tối ưu” đều biện minh cho sự can thiệp phải can thiệp vào thị trường. Lo lắng về những thị trường không được điều tiết là một trong những nhân tố đằng sau phong trào thể chế luận nguyên bản, trong khi đó lo lắng sự điều tiết quá mức các thị trường lại góp phần thúc đẩy sự phục hồi mối quan tâm đến các thể chế, nhưng trong cả hai trường hợp này những lý thuyết hình thức thượng phong bị cho là thiếu những nhân tố quan trọng của thực tiễn.

Bất chấp những động lực và nguồn lực khác nhau, rất nhiều sự phát triển trong kinh tế học đương thời đã tìm cách này hay cách khác để tham gia vào những chủ đề từng là một phần của truyền thống thể chế luận trước đây. Ví dụ, có nhiều nỗ lực chuyển kinh tế học theo hướng trở thành một lý thuyết đáng tin cậy hơn của tâm lý học, bao gồm cả những công trình về quá trình ra quyết định, lý tính bị bó buộc và các kỳ vọng. Sự hứng thú tận dụng những công trình gần đây của ngành tâm lý học nhận thức và tiến hóa gợi lại sự hứng thú của các nhà thể chế luận cũ với cái đã từng được coi là tâm lý học “hiện đại”. Tương tự, những công trình hiện đại về lý thuyết trò chơi đã dành sự quan tâm đáng kể tới cả việc mô hình hóa những tình huống thể chế có sẵn (những thứ định ra những quy tắc của trò chơi) cũng như vấn đề về sự tiến hóa của những quy ước xã hội (social conventions). Những công trình gần đây theo đuổi một chủ đề từng là trung tâm trong đường hướng phát triển của các nhà thể chế luận, đó là tầm quan trọng của quyền tài sản. Khái niệm chi phí giao dịch đã tiềm ẩn trong tổng luận nghiên cứu của thể chế

luận cũ, và chính sự phát triển tường minh khái niệm này gần đây đã tạo nền cho sự tăng trưởng bùng nổ các nghiên cứu về tổ chức, hợp đồng cũng như vai trò của các thể chế trong phát triển kinh tế. Những bước tiến trong nghiên cứu mối quan hệ giữa luật học và kinh tế học hiện đại khai phá một lĩnh vực trước đây từng được thống trị bởi các nhà thể chế luận. Nhiều công trình gần đây về tài chính công ty hợp doanh và các lý thuyết về đại diện, kiểm soát công ty hợp doanh đã tiếp quản những công trình tiên phong của các nhà thể chế luận về sự tách biệt giữa quyền sở hữu và kiểm soát như là điểm bắt đầu.

Sự phục hồi mối quan tâm đối với các thể chế đã mang đến một số hiệu ứng. Có lẽ kết quả rõ ràng nhất được tạo ra là sự phát triển của “kinh tế học thể chế mới”, bao gồm một phần lớn các phân tích chi phí giao dịch về quyền tài sản, hợp đồng và các tổ chức. Kinh tế học thể chế mới nhìn chung đã định vị bản thân nó như một nỗ lực mở rộng phạm vi của lý thuyết tân cổ điển bằng việc giải thích những nhân tố thể chế vốn dĩ được coi như có sẵn, ví dụ như quyền tài sản và cấu trúc quản trị định hướng (governance structure), và không giống thể chế luận cũ, nó không cố gắng thay thế lý thuyết cơ bản (Eggertson, 1990; Furubotn và Richter, 1991, 1997). Trong nhánh nghiên cứu này, các thể chế và thay đổi thể chế nhìn chung được phân tích theo hướng làm giảm chi phí giao dịch, tạo ra lợi ích tập thể từ những hành vi hợp tác và phối kết hợp. Xu hướng mạnh mẽ trong dự án này là lập luận cho rằng các thể chế hướng đến cung cấp những giải pháp “hiệu quả” cho các vấn đề kinh tế, một lập luận đôi khi được bổ sung bởi những ý niệm về hoạt động cạnh tranh giúp chọn ra được hình thức tổ chức hiệu quả nhất, hoặc một bộ các thường trình (routine), hay các quy tắc. Một khảo cứu gần đây về tổng luận các nghiên cứu thể chế luận thế hệ mới đã được Furubotn và Richter công bố năm 1997; thế nên bài viết này sẽ không lặp lại một khảo cứu tương tự. Điều sẽ được bàn tới ở đây là một số khía cạnh quan hệ giữa thể chế luận cũ và mới.

Các nhà thể chế luận mới có cùng một nỗi ưu tư lớn chung, đó là tách biệt bản thân họ khỏi thể chế luận Mỹ “cũ” (Langlois, 1986; Eggertson, 1990). Rõ ràng có những khác biệt trong phương pháp luận, trong những công cụ lý thuyết và phân tích được sử dụng cũng như trong định hướng cơ bản hướng tới thị trường và các định chế “kinh doanh”. Tuy nhiên, một số khía cạnh của thể chế luận mới thực sự có liên hệ với thể chế luận cũ, trong đó có xu hướng vươn xa khỏi những giới hạn của tân cổ điển chuẩn mực.

Một kết nối giữa thể chế luận cũ và mới có thể được tìm thấy trong những lưu ý của Williamson về nguồn gốc các ý tưởng của ông về kinh tế học về chi phí giao dịch và các tổ chức (Williamson và Masten, 1995). Williamson (2000, trang xiii-xiv) ghi nhận kế thừa ý niệm “giao dịch” của Commons như là đơn vị cơ bản của hoạt động kinh tế và tham chiếu trực tiếp đến truyền thống về mối quan hệ giữa luật học và kinh tế học của các nhà thể chế luận thế hệ trước.

Một mối liên kết nữa được tìm thấy trong những trích dẫn ngày càng phổ biến về lý tính bị bó buộc, thậm chí đã được coi là nguyên lý trung tâm của thể chế luận mới (Furubotn và Richter, 1991). Rõ ràng, rất nhiều lý do được đưa ra để biện giải cho sự tồn tại của những “thường trình” hay phương pháp thử sai trong quá trình ra quyết định, các tổ chức, các quy ước và những quy tắc chung đã được thể chế hóa, đều có liên quan một phần hay toàn bộ đến những giới hạn về lý tính do các hạn chế về thông tin và nhận thức (Nelson và Winter, 1992, trang 35; Heiner 1983). Điểm này khá nhất quán với những phê phán của thể chế luận cũ đối với quan điểm duy lý, coi con người chẳng khác gì một “cái máy tính được bật sáng” (Veblen, 1898, trang 1973), và cũng nhất quán với thảo luận của J. M. Clark về chi phí của việc ra quyết định. Herbert Simon (1979, trang 499) đã xác nhận chịu ảnh hưởng của các nhà thể chế luận cũ như J.R.Commons trong tư duy của mình

và lập luận rằng thể chế luận (cũ) như là “tiền bối chính” (principal forerunner) của lý thuyết hành vi về hãng kinh doanh.

Trong kinh tế học thể chế mới, ngày càng có nhiều người thừa nhận thực tế là những thể chế có thể tạo ra lợi ích xã hội có thể sẽ không xuất hiện trong khi các thể chế không hiệu quả có thể xuất hiện và tồn tại. Nguồn gốc của phát kiến này đến từ nhiều hướng khác nhau. Lý thuyết trò chơi đã chứng minh rằng trong một loạt các trò chơi lặp lại một số lần hữu hạn và vô hạn, trạng thái cân bằng không hiệu quả vẫn tồn tại và duy trì (Binger và Hoffman, 1989). Lý thuyết kinh tế đã làm sáng tỏ hiện tượng “phụ thuộc theo lối mòn” (path-dependence) và “sập khóa” (lock-in). Hơn nữa, một khi những vấn đề phân phối được tính đến trong việc giải thích sự phát triển và thay đổi thể chế, rất dễ để tạo dựng những câu chuyện theo đó lợi ích kinh tế của những nhóm nắm giữ quyền lực sẽ không trùng khớp với lợi ích của xã hội như một chỉnh thể thống nhất (North, 1981). Những dòng tư duy này đôi khi quán lấy nhau trong các công trình thể chế luận gần đây; điển hình là nhấn mạnh của Jack Knight (1992) vào sự xung đột lợi ích nổi lên từ các hiệu ứng phân phối của các thể chế, những liên minh phân phối, sự tương tác giữa các nhóm được hưởng lợi ích và các nhóm bị thua thiệt, và về sự phát triển thể chế như là một “trò chơi mặc cả tiếp diễn giữa các nhóm khác nhau”; quan điểm này có những tương đồng gần gũi với những khái niệm tổng thể trong kinh tế học thể chế của Commons, mặc dù được diễn đạt theo ngôn ngữ thiên về hình thức của lý thuyết trò chơi.

Công trình của Douglass North (1990) là một ví dụ có trọng lượng về một tác giả không chỉ từ bỏ phương pháp giải thích dựa trên hiệu quả ban đầu của mình về thay đổi thể chế, mà còn đề cập sâu rộng đến tầm quan trọng của những “mô hình tâm thức” (mental model), hành vi được định hướng bởi chuẩn mực xã hội, và cả những xác tín tư tưởng. North (1981, trang 58) lập luận rằng “sự thật đơn giản là, một lý thuyết động về sự thay đổi thể chế bị giới hạn chặt chẽ trong phạm vi ràng buộc tâm cổ điển về hoạt

động có mục đích mang tính cá nhân, có tính duy lý sẽ không bao giờ cho phép chúng ta giải thích được phần lớn sự thay đổi trường kỳ, từ cuộc đấu tranh ngoan cường của người Do Thái trong việc giữ gìn phong tục cho đến việc thông qua Đạo luật An sinh xã hội năm 1935.” Nhiều nhà bình luận cho rằng những công trình gần đây của North đã cho thấy “phần nào sự hội tụ” với những ý tưởng của các nhà thể chế luận cũ (Hodgson, 1998, trang 185; Rutherford, 1994, 1995).

Thể chế luận mới đã làm khuấy động những cuộc tranh luận quan trọng không chỉ về những quy tắc chính thức và cấu trúc quản trị định hướng mà còn cả về những chuẩn mực phi chính thức và mạng lưới xã hội và mối quan hệ giữa chúng. Một vài thảo luận này đã kết nối lại kinh tế học với những hướng nghiên cứu trong xã hội học và khoa học chính trị¹³. Tương tự cũng có nhiều quan tâm hơn đến vai trò của những giá trị được chia sẻ chung và về những hướng nghiên cứu xã hội học xung quanh các khái niệm như vốn xã hội, tín thác, cộng đồng và xã hội dân sự (Knight, 1998) và về vai trò của tính nội sinh của các sở thích trong quá trình thay đổi thể chế (Bowles, 1998). Sự phát triển của cuộc đối thoại giữa kinh tế học thể chế mới và những hướng nghiên cứu về “thể chế luận mới” trong xã hội học, khoa học chính trị và nhân chủng học là cực kỳ thú vị (Brinton và Nee, 1998; Hall và Taylor, 1996; DiMaggio và Powell, 1991; Richter. 1998). Chưa từng có mức trao đổi như vậy giữa kinh tế học và các khoa học xã hội khác kể từ những ngày đầu của thể chế luận cũ. Nếu thể chế luận mới thực sự nỗ lực phát triển theo hướng kết nối này, thì nó sẽ khó tránh khỏi việc tạo ra bầu không khí căng thẳng, như đã được nhìn thấy rõ ràng trong công trình của North, giữa

¹³ Một vài trong số những lực đẩy dẫn tới việc kết hợp kinh tế học thể chế với xã hội học và các nhánh khác đến từ những chỉ trích cho rằng khái niệm của Williamson về hành động con người đã thất bại trong việc nhúng hành động kinh tế vào trong cấu trúc của các mối quan hệ xã hội (Granovetter, 1985; Nee và Ingram, 1998). Đáp trả của Williamson về vấn đề “nhúng” rõ ràng tạo nên những cuộc thảo luận tiếp sau.

những giả định tân cổ điển chuẩn và những chủ đề rộng hơn về chuẩn mực xã hội và các giá trị chia sẻ chung.

Hướng nghiên cứu mới về các thể chế cũng có những tác động khác, những tác động vượt ra bên ngoài thể giới thể chế luận mới. Các khía cạnh trong hướng nghiên cứu này cũng góp phần khuấy động những nỗ lực làm mới lại thể chế luận cũ bằng cách mang những công trình gần đây trong tâm lý học, các mô hình tiến hóa và các lý thuyết dựa trên nguồn lực hoặc năng lực về hãng kinh doanh đến với những tư tưởng của Veblen, Common và các nhà thể chế cũ. Ví dụ tốt nhất cho xu hướng này có thể tham khảo từ Geoff Hodgson (1998, 1999). Hodgson đưa ra luận điểm rằng lần ranh chính giữa thể chế luận cũ và mới chính là thể chế luận mới bị ràng buộc bởi mô hình về hành vi cá nhân duy lý và giả định về các hàm sở thích cá nhân có sẵn. Các ý tưởng tổng hợp của ông sẽ tiến triển như thế nào và liệu chúng có thể tiếp thêm sinh lực cho truyền thống thể chế luận cũ hay không vẫn còn là câu chuyện để ngỏ, cần được tiếp tục quan sát.

Hiệu ứng cuối cùng từ sự phục hồi mối quan tâm với các thể chế là việc tạo nên cảm hứng với những công trình đã bị lãng quên trước đây trong lịch sử của kinh tế học. Nó không chỉ bao gồm một vài công trình của riêng tôi về kinh tế học thể chế, mà còn cả những công trình về nguồn gốc của luật học và kinh tế học trong chủ nghĩa lịch sử Đức (Pearson, 1997), về “kinh tế học xã hội” của Schmoller, Durkheim và Weber (Nau và Steiner, 2000; Nau, 2000), về sự ảnh hưởng của Schmoller đến những công trình ban đầu của Schumpeter (Ebner, 2000), về các cấu phần mang tính thể chế trong công trình của Frank Knight (Hodgson, 2001), về truyền thống “hậu-Marshallian” trong bản chất tiến hóa của hãng kinh doanh (Finch, 2000) và nhiều nữa. Những công trình gần đây này đã thay đổi tư duy của tính chính thống tân cổ điển Anglo/ Mỹ thống trị trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh bằng một quan điểm đa nguyên và quốc tế hơn (Morgan và Rutherford. 1998; Hodgson, sắp xuất bản). Những câu hỏi thú vị này đã làm sống lại mối quan

tâm về mối quan hệ lẫn nhau giữa những hướng nghiên cứu đa dạng này cũng như mối quan hệ đang thay đổi giữa kinh tế học và các bộ môn khoa học xã hội có liên quan như tâm lý học và xã hội học.

Rất nhiều “thể chế luận” khác nhau đã đâm chồi trong những thời điểm khác nhau và ở nhiều nơi trong lòng khoa học xã hội cũng như kinh tế học. Theo thời gian, mối quan tâm đến các thể chế đã đến từ nhiều nguồn khác nhau và với những động cơ khác nhau, thậm chí là đối nghịch nhau. Phân tích từ góc độ thể chế đã được dùng vừa để giải thích sự thất bại của các thị trường không được kiểm soát và nhu cầu nhiều hơn đối với sự can thiệp của chính phủ cũng như sự thất bại của các chính phủ và nhu cầu nhiều hơn trong việc đảm bảo tự do cho thị trường vận hành. Nhưng có một chia sẻ chung là các thể chế thực sự là một vấn đề lớn và các nhà kinh tế cần suy nghĩ thấu đáo về cách các thể chế định hình hành vi kinh tế và kết quả được tạo ra, và bản thân chúng lại bị định hình bởi các nhân tố kinh tế, chính trị và tư tưởng. Đây không phải là một nhiệm vụ đơn giản. Như các nhà thể chế cũ nhận thức đầy đủ trước đây, cuộc thảo luận về các thể chế có xu hướng dẫn đến những lĩnh vực khó có thể giải quyết được bằng những công cụ tân cổ điển chuẩn mực.

Nghiên cứu này dựa trên một loạt các công trình nghiên cứu gần đây của tôi về lịch sử của kinh tế học thể chế (Rutherford, 1997, 1999, 2000a, 2000b, 2000c) và trong các công trình trong kho lưu trữ về các nghiên cứu của Clarence Ayres, Trung tâm lịch sử Mỹ, Đại học Texas; các nghiên cứu của Walton Halminton, thư viện Luật Tarlton, Đại học Texas; các nghiên cứu của Allyn Young, Lưu trữ của Đại học Havard; các lưu trữ của học viện Brookings; các nghiên cứu của James Bonbright, các nghiên cứu của J.M. Clark, các nghiên cứu của Morris Copeland, các nghiên cứu của Carter Goodrich, các nghiên cứu của Robert Hale, các nghiên cứu của Wesley Mitchell, tất cả đều nằm tại Thư viện các bản viết tay và sách hiếm, Đại học Columbia; các nghiên cứu của John.R.Commons và Edwin E.Witte tại Hiệp

hội nghiên cứu lịch sử bang Wisconsin; các nghiên cứu của Ủy ban các chính sách lao động thời chiến tại Lưu trữ Quốc gia, College Park. Tôi cũng được tạo điều kiện tiếp cận các công trình của Allan Gruchy thuộc quyền sở hữu của con trai ông, được phỏng vấn John Adams, Warren Samuels, Harry Trebing, Mark Perlman và những hồi tưởng của Walter Neale. Nghiên cứu này cũng được hỗ trợ bởi Hội đồng nghiên cứu Khoa học xã hội và nhân văn theo học bổng nghiên cứu Canada (dự án #410-99-0465).

References

- Arrow, Kenneth J. 1975. "Thorstein Veblen as an Economic Theorist." *American Economist*. Spring, 29, pp. 5-9.
- Ayres, Clarence E. (1944) 1962. *The Theory of Economic Progress*, 2nd edition. New York: Schocken.
- Barber, William J. 1996. *Designs Within Disorder: Franklin D. Roosevelt, the Economists, and the Shaping of Economic Policy, 1933-1945*. New York: Cambridge University Press.
- Berle, Adolf. A. and Gardiner C. Means. 1932. "The Modern Corporation and Private Property". New York: Macmillan.
- Binger, Brian R., and Hoffman, Elizabeth. 1989. "Institutional Persistence and Change: Questions of Efficiency." *Journal of Institutional and Theoretical Economics*. March, 145, pp. 67-84.
- Blaug, Mark. 1999. "The Formalist Revolution or What Happened to Orthodox Economics After World War II?" In Roger Backhouse and John Creedy, eds. *From Classical Economics to the Theory of the Firm: Essays in Honour of D. P. O'Brien*. Aldershot: Edward Elgar, pp. 257-80.

- Bonbright, James C. 1937. "The Valuation of Property". New York: McGraw Hill.
- Bonbright, James C. 1961. Principles of Public Utility Rates. New York: Columbia University Press.
- Bonbright, James and Gardiner C. Means. 1932. The Holding Company. New York: McGraw Hill.
- Bowles, Samuel. 1998. "Endogenous Preferences: The Cultural Consequences of Markets and Other Economic Institutions." *Journal of Economic Literature*. March, 36, pp. 75-111.
- Brinton, Mary C. and Victor Nee, eds. 1998. "The New Institutionalism in Sociology". New York: Russell Sage Foundation.
- Bromley, Daniel W. 1989. "Economic Interests and Institutions: The Conceptual Foundations of Public Policy". Oxford: Basil Blackwell.
- Burns, Arthur F. and Mitchell, Wesley C. 1946. "Measuring Business Cycles". New York: National Bureau of Economic Research.
- Chasse, John Dennis. 1994. "The American Association for Labor Legislation: An Episode in Institutional Policy Analysis." *Journal of Economic Issues*. September, 25, pp. 799-828.
- Clark, John M. 1917. "Business Acceleration and the Law of Demand: A Technical Factor in Business Cycles." *Journal of Political Economy*. March, 25, pp. 217-35.
- Clark, John M. 1918. "Economics and Modern Psychology, I and II." *Journal of Political Economy*. January/February, 26, pp. 1-30, 136-66.
- Clark, John M. 1921. "Soundings in Non-Euclidean Economics." *American Economic Review*, supplement. March, 11, pp. 132-43.

- Clark, John M. 1923. "Studies in the Economics of Overhead." Chicago: University of Chicago Press.
- Clark, John M. 1926. "The Social Control of Business." Chicago: University of Chicago Press.
- Clark, John M. 1927. "Recent Developments in Economics," in Edward C. Hayes, ed. *Recent Developments in the Social Sciences*. Philadelphia: Lippencott, pp. 213-306.
- Clark, John M. 1940. "Towards a Concept of Workable Competition." *American Economic Review*. June, 30, pp. 241-56.
- Commons, John R. (1924) 1968. "The Legal Foundations of Capitalism". Madison: University of Wisconsin Press.
- Commons, John R. 1932. "The Problem of Correlating Law, Economics and Ethics." *Wisconsin Law Review*. December, 8, pp. 3-26.
- Commons, John R. 1934. "Institutional Economics". New York: Macmillan.
- Copeland, Morris A. 1925. "The Economics of Advertising-Discussion." *American Economic Review*. March, 15, pp. 38-41.
- Copeland, Morris A. 1951. "Institutional Economics and Model Analysis." *American Economic Review*. May, 41, pp. 56-65.
- Copeland, Morris A. 1952. "A Study of Money-flows in the United States." New York: National Bureau of Economic Research.
- Demsetz, Harold. 1969. "Information and Efficiency: Another Viewpoint." *Journal of Law and Economics*. April, 12, pp. 1-22.
- DiMaggio, Paul and Walter W. Powell, eds. 1991. "The New Institutionalism in Organizational Analysis". Chicago: University of Chicago Press.

- Ebner, Alexander. 2000. "Schumpeter and the 'Schmollerprogramm': Integrating Theory and History in the Analysis of Economic Development." *Journal of Evolutionary Economics*. 10, pp. 355-72.
- Eggertsson, Thrainn. 1990. "Economic Behavior and Institutions." Cambridge: Cambridge University Press.
- Ezekiel, Mordecai. 1938. "The Cobweb Theorem." *Quarterly Journal of Economics*. February, 52, pp. 255-80.
- Finch, John H. 2000. "Is Post-Marshallian Economics an Evolutionary Research Tradition?" *European Journal of the History of Economic Thought*. Autumn, 7, pp. 377-405.
- Fried, Barbara H. 1998. "The Progressive Assault on Laissez Faire: Robert Hale and the First Law and Economics Movement." Cambridge, Mass: Harvard.
- Froman, Lewis A. 1942. "Graduate Students in Economics, 1904-1940." *American Economic Review*. December, 32, pp. 817-26.
- Furubota, Eirik G. and Rudolf Richter. 1991. "The New Institutional Economics: An Assessment," in Eirik G. Furubotn and Rudolf Richter, eds. *The New Institutional Economics*. College Station, Tx, Texas A&M Press.
- Furubota, Eirik G. and Rudolf Richter. 1997. "Institutions and Economic Theory: The Contribution of the New Institutional Economics." Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Galbraith, John Kenneth. 1958. "The Affluent Society." Boston: Houghton Mifflin.
- Galbraith, John Kenneth. 1971. "The New Industrial State". 2nd edition. Boston: Houghton Mifflin.

- Glaeser, Martin G. 1927. "Outlines of Public Utility Economics". New York: Macmillan.
- Granovetter, Mark. 1985. "Economic Action and Social Structure: The Problem of Embeddedness." *American Journal of Sociology*. November, 91, pp. 481-510.
- Gruchy, Allan, G. 1974. "Government Intervention and the Social Control of Business: The Neo-institutionalist Position." *Journal of Economic Issues*. June, 8, pp. 235-49.
- Hale, Robert L. 1921. "The 'Physical Value' Fallacy in Rate Cases." *Yale Law Journal*. 30, pp. 710-31.
- Hale, Robert L. 1923. "Coercion and Distribution in a Supposedly Non-Coercive State." *Political Science Quarterly*. September, 38, pp. 470-94.
- Hall, Peter A. and Rosemary C. R. Taylor. 1996. "Political Science and the Three New Institutionalisms." *Political Studies*. 44, pp. 936-57.
- Hamilton, Walton H. 1919. "The Institutional Approach to Economic Theory." *American Economic Review*. March, 9, pp. 309-18.
- Hamilton, Walton H. 1930. "Affectation With Public Interest." *Yale Law Journal*. June, 39, pp. 1089-1112.
- Hamilton, Walton H. 1938. "Price-By Way of Litigation." *Columbia Law Review*. June, 38, pp. 1008-1036.
- Hamilton, Walton H. and Associates. 1938. "Price and Price Policies." New York: McGraw Hill.
- Hamilton, Walton H. and Stacy May. (1923) 1968. "The Control of Wages." New York: Augustus M. Kelley.

- Hamilton, Walton H. and Helen R. Wright. 1925. "The Case of Bituminous Coal." New York: Macmillan.
- Hammond, J. Daniel. 1996. "Theory and Measurement: Causality Issues in Milton Friedman's Monetary Economics." Cambridge: Cambridge University Press.
- Heiner, Ronald A. 1983. "The Origin of Predictable Behaviour." *American Economic Review*. September, 73, pp. 560-95.
- Hodgson, Geoffrey M. 1998. "The Approach of Institutional Economics." *Journal of Economic Literature*. March, 36, pp. 166-92.
- Hodgson, Geoffrey M. 1999. "Evolution and Institutions: On Evolutionary Economics and the Evolution of Economics." Cheltenham: Edward Elgar.
- Hodgson, Geoffrey M. 2001. "Frank Knight as an Institutional Economist," in Jeff E. Biddle, John B. Davis, and Steven G. Medema, eds. *Economics Broadly Considered: Essays in Honor of Warren J. Samuels*. London: Routledge, in press.
- Hodgson, Geoffrey M. Forthcoming. "How Economics Forgot History: The Problem of Historical Specificity in Social Science." London: Routledge.
- Knight, Frank H. 1932. "The Newer Economics and the Control of Economic Activity." *Journal of Political Economy*. August, 40, pp. 433-76.
- Knight, Jack, 1992. "Institutions and Social Conflict." Cambridge: Cambridge University Press.
- Knight, Jack. 1998. "The Bases of Cooperation: Social Norms and the Rule of Law." *Journal of Institutional and Theoretical Economics*. December, 154, pp. 754-63.

- Koopmans, Tjalling C. 1947. "Measurement Without Theory." Review of Economic Statistics. August, 29, pp. 161-72.
- Langlois, Richard N. 1986. "The New Institutional Economics: An Introductory Essay," in Richard N. Langlois, ed. Economics as a Process: Essays in the New Institutional Economics. Cambridge: Cambridge University Press, pp.1-25.
- Lewin, Shira. 1996. "Economics and Psychology: Lessons for Our Own Day from the Early Twentieth Century." Journal of Economic Literature. September, 35, pp. 1293-1323.
- McDougall, William. 1908. "An Introduction to Social." London: Methuen.
- Means, Gardiner C. 1935. "Industrial Prices and Their Relative Inflexibility." Senate Document 13, 74th Congress, 1st Session. Washington DC: US Govt. Printing Office.
- Mitchell, Wesley C. 1910. "The Rationality of Economic Activity: I and II." Journal of Political Economy. February/March, 18, pp. 97-113, 197- 216.
- Mitchell, Wesley C. 1913. "Business Cycles." Berkeley: University of California Press.
- Mitchell, Wesley C. (1923) 1950. "Making Goods and Making Money," in Wesley C. Mitchell, ed. The Backward Art of Spending Money. New York: Augustus M. Kelley, pp.137-48.
- Mitchell, Wesley C. (1924) 1971. "The Prospects of Economics." in Rexford G. Tugwell, ed. The Trend of Economics. Port Washington, NY: Kennikat Press, pp. 1-34.
- Mitchell, Wesley C. 1925. "Quantitative Analysis in Economic Theory." American Economic Review. March, 15, pp. 1-12.

- Mitchell, Wesley C. 1927. "Business Cycles: The Problem and Its Setting." New York: National Bureau of Economic Research.
- Mitchell, Wesley C. 1996. "Money Economy and Modern Civilization (Paper Read Before the Cross-Roads Club of Stanford, May 6, 1910)," Malcolm Rutherford, ed. *History of Political Economy*. Fall, 28, pp. 329-57.
- Morgan, Mary and Malcolm Rutherford, eds. 1998. "From Interwar Pluralism to Postwar Neoclassicism." *Annual Supplement to Volume 30, History of Political Economy*. Durham, NC: Duke University Press.
- Nau, Heino Heinrich. 2000. "Max Weber: The Economist-Institutional and Methodological Aspects in Weber's Social Economics." Paper Presented at the History of Economics Society Meetings, Vancouver, BC.
- Nau, Heino Heinrich and Philippe Steiner. 2000. "Institutional Elements in European Socioeconomics: Durkheim and Schmoller." Paper Presented at the History of Economics Society Meetings, Vancouver, BC.
- Nee, Victor and Paul Ingram. 1998. "Embeddedness and Beyond: Institutions, Exchange, and Social Structure," in Mary C. Brinton and Victor Nee, eds. *The New Institutionalism in Sociology*. New York: Russell Sage Foundation, pp. 19-45.
- Nelson, Richard R. and Sidney G. Winter. 1982. "An Evolutionary Theory of Economic Change." Cambridge MA: Harvard University Press.
- North, Douglass C. 1981. "Structure and Change in Economic History." New York: Norton. North, Douglass C. 1990. *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.

- Pearson, Heath. 1997. "Origins of Law and Economics: The Economists' New Science of Law, 1830-1930." Cambridge: Cambridge University Press.
- Perlman, Selig. 1928. "A Theory of the Labor Movement." New York: Macmillan.
- Richter, Rudolf, ed. 1998. "Views and Comments on the 'New Institutionalism' in Sociology, Political Science, and Anthropology." *Journal of Institutional and Theoretical Economics*. December, 154, pp. 694-789.
- Rutherford, Malcolm. 1994. "Institutions in Economics: The Old and the New Institutionalism." Cambridge: Cambridge University Press.
- Rutherford, Malcolm. 1995. "The Old and the New Institutionalism: Can Bridges be Built?" *Journal of Economic Issues*. June, 29, pp. 443-50.
- Rutherford, Malcolm. 1997. "American Institutionalism and the History of Economics." *Journal of the History of Economic Thought*. Fall, 19, pp. 178-95.
- Rutherford, Malcolm. 1999. "Institutionalism as 'Scientific' Economics," in Roger Backhouse and John Creedy, eds. *From Classical Economics to the Theory of the Firm: Essays in Honour of D. P. O'Brien*. Aldershot: Edward Elgar, pp. 223-42.
- Rutherford, Malcolm. 2000a. "Institutionalism Between the Wars]." *Journal of Economic Issues*. June, 34, pp. 291-303.
- Rutherford, Malcolm. 2000b. "Understanding Institutional Economics: 1918-1929." *Journal of the History of Economic Thought*. September, 22, pp. 277-308.

- Rutherford, Malcolm. 2000c. "Morris A. Cope-land: A Case Study in the History of Institutional Economics." Paper Presented at the History of Economics Society Meetings, Vancouver BC.
- Samuels, Warren J. 1971. "The Interrelations Between Legal and Economic Processes." *Journal of Law and Economics*. October, 14, pp. 435-50.
- Samuels, Warren J. 1973. "The Economy as a System of Power and its Legal Bases: The Legal Economics of Robert Lee Hale." *University of Miami Law Review*. Spring/Summer, 27, pp. 261- 371.
- Samuels, WarrenJ. and Schmid, A. Allan, eds. 1981. "Law and Economics: An Institutional Perspective." Boston: Martinus Nijhoff.
- Schmid, A. Allan. 1978. "Property, Power, and Public Choice." New York: Praeger.
- Shubik, Martin. 1975. "The General Equilibrium Model is Incomplete and Not Adequate for the Reconciliation of Micro and Macroeconomic Theory." *Kyklos*. 28:3, pp. 545-73.
- Shute, Laurence. 1997. "John Maurice Clark: A Social Economics for the Twenty-First Century." New York: St. Martin's.
- Simon, Herbert A. 1979. "Rational Decision Making in Business Organizations." *American Economic Review*. September, 69, pp. 493-513.
- Slichter, Sumner H. 1931. "Modern Economic Society." New York: H. Holt.
- Stocking, George Ward. 1925. *The Oil Industiy and the CompetitiveS ystem: A Study in Waste*. Boston and New York: Houghton Mifflin.
- Tugwell, Rexford G. (1922) 1968. "The Economic Basis of Public Interest." New York: Augustus M. Kelley.

- Tugwell, Rexford G., ed. (1924) 1971. "The Trend of Economics." Port Washington NY: Kenni-kat Press.
- Veblen, Thorstein. (1898) 1961. "Why is Economics Not an Evolutionary Science?" In *The Place of Science in Modern Civilisation*. New York: Russell & Russell, pp. 56-81.
- Veblen, Thorstein. (1899) 1924. "The Theory of the Leisure Class." London: George Allen & Unwin.
- Veblen, Thorstein. (1904) 1975. "The Theory of Business Enterprise." Clifton, NJ.: Augustus M. Kelley.
- Williamson, Oliver E. 2000. "The New Institutional Economics: Taking Stock, Looking Ahead." *Journal of Economic Literature*. September, 38, pp. 595-613.
- Williamson, Oliver E and Scott E. Masten, eds. 1995. "Transaction Cost Economics." Aldershot: Edward Elgar.
- Wolman, Leo. 1924. "The Growth of American Trade Unions, 1880-1923." New York: National Bureau of Economic Research.
- Yonay, Yuval P. 1998. "The Struggle Over the Soul of Economics: Institutional and Neoclassical Economists in America Between the Wars." Princeton, NJ: Princeton University Press.